

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 07 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,356,330,000	3,286,420,063	75.44%	100%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	72,619,100	72,619,100	100%	21%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Nguyên

Mã Chương:622

Đơn vị: Trường Tiểu học Khánh Trung A

Mã ĐVQHNS:1004093

Mã cấp NS:3

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
9 tháng năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán	12	072				72,619,100	72,379,200	72,619,100	72,379,200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			63,619,100	61,879,200	63,619,100	61,879,200
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			9,000,000	10,500,000	9,000,000	10,500,000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13					765,575,935	2,605,306,335	765,575,935	2,605,306,335
Lương theo ngạch, bậc			6001			1,359,590,688	1,059,085,289	1,359,590,688	1,059,085,289
Lương hợp đồng theo chế độ			6003			27,272,600	15,287,580	27,272,600	15,287,580
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051			102,120,954	45,000,000	102,120,954	45,000,000
Phụ cấp chức vụ			6101			33,858,090	22,483,935	33,858,090	22,483,935
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105			77,682,000	35,392,600	77,682,000	35,392,600
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			501,458,200	388,602,400	501,458,200	388,602,400
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			19,440,000	2,682,000	19,440,000	2,682,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115			274,993,429	245,732,612	274,993,429	245,732,612
Phụ cấp khác			6149			12,168,000	10,190,400	12,168,000	10,190,400
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254			18,000,000	8,390,000	18,000,000	8,390,000
Chi khác			6299			77,600,000	236,429,520	77,600,000	236,429,520
Bảo hiểm xã hội			6301			303,134,083	40,530,762	303,134,083	40,530,762
Bảo hiểm y tế			6302			51,965,866	26,957,100	51,965,866	26,957,100

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí công đoàn			6303			34,470,200	13,510,262	34,470,200	13,510,262
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			17,321,949	16,080,375	17,321,949	16,080,375
Tiền điện			6501			23,244,876	14,795,000	23,244,876	14,795,000
Văn phòng phẩm			6551			17,120,290	83,538,000	17,120,290	83,538,000
Vật tư văn phòng khác			6599			37,295,000	2,520,000	37,295,000	2,520,000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606			28,261,800	23,750,000	28,261,800	23,750,000
Khác			6649			3,112,000	1,500,000	3,112,000	1,500,000
Thuê lao động trong nước			6757			72,300,000	12,900,000	72,300,000	12,900,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912			23,800,000	92,181,000	23,800,000	92,181,000
Đường điện, cấp thoát nước			6921			25,449,000	25,379,500	25,449,000	25,379,500
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954			49,750,000	19,925,000	49,750,000	19,925,000
Chi khác			7049			63,030,400	21,542,000	63,030,400	21,542,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053			7,000,000	44,480,000	7,000,000	44,480,000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903			24,980,638	38,500,000	24,980,638	38,500,000

Ngày 07 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thị Đào



Bùi Nguyên